

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố <i>Number of farms by district</i>	269
113 Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố <i>Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by district</i>	270
114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	271
115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of cereals by district</i>	272
116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố <i>Production of cereals by district</i>	273
117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố <i>Production of cereals per capita by districts</i>	274
118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	275
119 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	276
120 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	277
121 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of paddy by district</i>	278
122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Yield of paddy by district</i>	279
123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Production of paddy by district</i>	280
124 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of spring paddy by district</i>	281
125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Yield of spring paddy by district</i>	282
126 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Production of spring paddy by district</i>	283
127 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	284
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	245

Biểu Table		Trang Page
128	Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Yield of autumn paddy by district</i>	285
129	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Production of autumn paddy by district</i>	286
130	Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of winter paddy by district</i>	287
131	Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Yield of winter paddy by district</i>	288
132	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Production of winter paddy by district</i>	289
133	Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	290
134	Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố <i>Yield of maize by district</i>	291
135	Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố <i>Production of maize by district</i>	292
136	Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	293
137	Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	294
138	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	295
139	Diện tích sắn (thu hoạch) phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of cassava (harvest) by district</i>	296
140	Năng suất sắn phân theo huyện, thành phố <i>Yield of cassava by district</i>	297
141	Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố <i>Production of cassava by district</i>	298
142	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	299
143	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of some annual crops by district</i>	300
144	Diện tích cây điều phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of of cashewnut by district</i>	301
145	Sản lượng cây điều phân theo huyện, thành phố <i>Production of cashewnut by district</i>	302

Biểu Table	Trang Page
146 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	303
147 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	304
148 Diện tích trồng nho phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of grape by district</i>	305
149 Diện tích cho sản phẩm cây nho phân theo huyện, thành phố <i>Area having products of grape by district</i>	306
150 Sản lượng nho phân theo huyện, thành phố <i>Production of grape by district</i>	307
151 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	308
152 Diện tích trồng táo phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of apple by district</i>	309
153 Diện tích cho sản phẩm cây táo phân theo huyện, thành phố <i>Area having products of apple by district</i>	310
154 Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố <i>Production of apple by district</i>	311
155 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	312
156 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố <i>Number of buffaloes by district</i>	313
157 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố <i>Number of cattles by district</i>	314
158 Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố <i>Number of pigs by district</i>	315
159 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố <i>Number of poultry by district</i>	316
160 Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thành phố <i>Number of goat, sheep by district</i>	317
161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of buffaloes by district</i>	318
162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of cattle by district</i>	319
163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of pig by district</i>	320
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	247

Biểu Table		Trang Page
164	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	321
165	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	322
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	323
167	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by typse of forest product</i>	324
168	Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	325
169	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	326
170	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Area of aquaculture by district</i>	327
171	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	328
172	Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Production of fishery by district</i>	329
173	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching</i>	330

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở

lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng

diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bò) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bò câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi

kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017

1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 86.989 ha, tăng 10,7% so năm 2016; trong đó, lúa đạt 48.435 ha, tăng 17,2%; cây ngô và cây lương thực khác đạt 13.079 ha, tăng 10,8%; cây lấy củ có chất bột đạt 3.161 ha, giảm 9,6%; cây mía đạt 3.534 ha, tăng 4,4%, cây có hạt chứa dầu đạt 1.212 ha, tăng giảm 12,7%, cây rau, đậu, hoa cây cảnh đạt 13.465 ha, giảm 0,1%; cây gia vị, dược liệu hàng năm đạt 865 ha, tăng 3,5% và cây hàng năm khác đạt 3.166 ha, tăng 16,8%...

Năng suất lúa cả năm 2017 đạt 57,1 tạ/ha, tăng 11,3% so năm 2016, sản lượng lúa cả năm đạt 276,5 nghìn tấn, tăng 30,6% so năm 2016; sản lượng lương thực có hạt đạt 327,7 nghìn tấn, tăng 27,3% so năm 2016. Nguyên nhân tăng do thuận lợi về thời tiết, đảm bảo nước tưới, gieo cấy kịp thời, cây trồng phát triển tốt, ít bị sâu bệnh và hầu hết diện tích các loại cây trồng năm 2017 đều tăng và vượt kế hoạch.

Diện tích cây lâu năm ước năm 2017 hiện có 12.242 ha, tăng 5,9% so năm 2016; nguyên nhân tăng do diện tích trồng mới trong năm nhiều, thay thế một số cây già cỗi cho năng suất thấp nên chặt phá và trồng những cây trồng khác; diện tích nhóm cây ăn quả 6.092 ha, chiếm 49,8%, tăng 5,9%, trong đó: Diện tích cây nho đạt 1.221 ha, giảm 4%; diện tích cây táo đạt 1.008 ha, tăng 5,9%; diện tích cây xoài đạt 412 ha, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích nhóm cây lâu năm khác đạt 6.150 ha, trong đó, diện tích cây điều hiện có 4.270 ha, tăng 8,6%, diện tích cây lấy quả chứa dầu đạt 310 ha, tăng 16,1% so cùng kỳ năm 2016.

Sản lượng năm 2017 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cây tiêu đạt 23 tấn, tăng 119%; cà phê đạt 125 tấn, tăng 66,7%; nho đạt 25,6 nghìn tấn, giảm 0,8%; táo đạt 193,3 nghìn tấn, giảm 11,3%; xoài đạt 5 nghìn tấn, giảm 6,7%.

Nhìn chung sản xuất nông nghiệp năm 2017 do thời tiết thuận lợi cho cây trồng phát triển, nguồn nước tưới được bảo đảm, dịch bệnh trên cây trồng được kiểm soát chặt chẽ, giá cả tiêu thụ nông sản được đảm bảo, chất lượng giống cây trồng từng bước đã được bà con nông dân quan tâm đưa vào sản xuất đạt năng suất và chất lượng cao.

Tuy nhiên bên cạnh những thuận lợi, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục đó là cơ cấu giống chưa đạt theo yêu cầu đề ra cho từng vụ, thời vụ gieo cấy một số nơi còn kéo dài, dẫn đến trên một cánh đồng tồn tại cùng một lúc nhiều trà lúa; nhiều giống lúa nhiễm rầy nặng được khuyến cáo không đưa vào cơ cấu giống gieo trồng nhưng bà con nông dân vẫn còn gieo trồng ở một số nơi nên tạo điều kiện cho rầy nâu và các bệnh khác dễ sinh trưởng phát triển. Đồng thời nhiều trà lúa khác nhau đã gây khó khăn trong việc điều tiết nước cho sản xuất; mặt khác nhận thức của một bộ phận nông dân về chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong cơ chế kinh tế thị trường còn thấp, tập quán canh tác truyền thống, độc canh, nhỏ lẻ vẫn còn phổ biến, tình trạng thiếu vốn, thiếu kỹ thuật đầu tư vẫn còn xảy ra nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, từ đó sản phẩm tạo ra tính cạnh tranh thấp, hiệu quả kinh tế không cao.

Chăn nuôi trong tỉnh do thời tiết thuận lợi đảm bảo nguồn thức ăn và nước uống cho đàn gia súc và gia cầm, dịch bệnh được kiểm soát tốt đã tạo điều kiện cho đàn gia súc, gia cầm của tỉnh ổn định, phát triển hơn. Theo kết quả điều tra thời điểm 1/10/2017; tổng đàn trâu có 3.860 con, tăng 2%; đàn bò hiện có 112.444 con, giảm 0,2% so cùng kỳ năm trước; đàn heo hiện có 92.227 con, tăng 0,8%; đàn cừu hiện có 160.928 con, giảm 2,9% và đàn dê hiện có 137.967 con, tăng 8%. Nhận định chung, đàn dê, cừu của các huyện trong năm có xu hướng phát triển tăng đàn trở lại sau thời gian giảm do hạn hán năm 2016, không còn tình trạng bán tháo đàn như 02 năm trước đây. Tổng đàn gia cầm hiện có 1.466,67 nghìn con, tăng 3,9% so cùng kỳ, trong đó đàn gà 841,47 nghìn con, giảm 8,1%, đàn vịt, ngan, ngỗng 625,19 nghìn con, tăng 25,9%.

2. Lâm nghiệp

Lâm nghiệp của tỉnh chủ yếu vẫn tập trung vào công tác trồng, chăm sóc, phục hồi, tái sinh và bảo vệ rừng... gắn với cải thiện môi trường nhằm góp phần tạo hệ sinh thái cân bằng, ổn định và bền vững lâu dài. Tổng số diện tích

rừng trồng tập trung đạt 211,1 ha, giảm 63,3% so với cùng kỳ, trong đó: diện tích rừng sản xuất trồng mới đạt 29 ha, rừng phòng hộ trồng mới đạt 182,1 ha. Diện tích rừng trồng giảm là do năm 2017 các công ty tư nhân không tham gia trồng rừng. Diện tích rừng trồng theo chương trình bảo vệ và phát triển bền vững đạt 605,7 ha, giảm 33,9%, trong đó rừng phòng hộ trồng mới đạt 576,7 ha, giảm 25,3% so cùng kỳ. Diện tích rừng được chăm sóc 1.152,8 ha, tăng 2,6% và trồng cây phân tán đạt 4,3 nghìn ha, giảm 99,2% so cùng kỳ. Sản lượng khai thác năm 2017 khu vực cá thể ước đạt 1.580 m³, giảm 4,2% so với cùng kỳ.

Do công tác phòng chống, bảo vệ rừng được tổ chức kiểm tra thường xuyên nên tổng số vụ vi phạm từ đầu năm đến nay giảm mạnh so cùng kỳ. Cụ thể trong năm 2017 xảy ra 729 vụ vi phạm, giảm 41,3% so cùng kỳ. Trong đó, số vụ vi phạm về khai thác trái phép giảm 79,6% so với cùng kỳ; mua bán và vận chuyển lâm sản trái phép 288 vụ, giảm 48,3% so với cùng kỳ. Lâm sản tịch thu 179,7 m³ gỗ, gỗ tròn 104,5 m³; gỗ xẻ các loại 87,4 m³. Thu nộp ngân sách nhà nước 1.982 triệu đồng; trong đó tiền phạt hành chính là 654 triệu đồng; tiền bán tang vật tịch thu là 1.328 triệu đồng.

3. Thủy sản

Ước tổng sản lượng thủy sản năm 2017 đạt 108,45 nghìn tấn, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2016; sản lượng khai thác biển năm 2017 do thời tiết ngư trường thuận lợi, đạt 98,95 nghìn tấn, tăng 18,4%. Năm 2017, tàu thuyền được sắm mới và cải hoán công suất lớn ra khơi, đánh bắt xa bờ dài ngày, khai thác biển chủ lực như nghề lưới vây, pha xúc... Đồng thời vụ cá Nam kéo dài đàn cá xuất hiện nhiều ở các tỉnh bạn, do đó sản lượng khai thác thủy sản đạt cao so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9,5 nghìn tấn, tăng 16,4%; nguyên nhân tăng do tình hình thời tiết thuận lợi, dịch bệnh tuy có xảy ra, nhưng không đáng kể và được cứu chữa kịp thời nhất là bệnh trên tôm và năng suất đạt cao so cùng kỳ, diện tích tôm thả nuôi đạt 921,8 ha, tăng 21,8% so cùng kỳ (tôm sú 64 ha và tôm thẻ 857 ha), diện tích thu hoạch 912,8 ha, tăng 26%, sản lượng đạt 7.415 tấn, tăng 28,6%; trong đó tôm thẻ đạt 7.227 tấn, tăng 28,7%; tôm sú đạt 188 tấn, tăng 28,7%, nguyên nhân do diện tích thu hoạch tăng và năng suất tăng.

Sản xuất tôm giống tăng mạnh nhất là tôm thẻ do thị trường tiêu thụ tăng mạnh những tháng cuối năm chủ yếu các tỉnh miền Tây Nam Bộ vì giống tôm của tỉnh có thương hiệu, không bị dịch bệnh, kiểm dịch tốt, ước sản lượng đạt 24,95 tỷ con, tăng 14,4% so với cùng kỳ, trong đó: tôm thẻ giống đạt 19,59 tỷ con, tăng 16,1%; tôm sú 5,36 tỷ con, giảm 31,3% so cùng kỳ.

OVERVIEW OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2017

1. Agriculture

Total area of annual crops was 86,989 ha, up 10.7% over 2016; of which, paddy gained 48,435 ha, an increase of 17.2%, corn and other food crops reached 13,079 ha, up 10.8%, powdered root crops reached 3,161 ha, down 9.6%, sugar cane reached 3,534 ha, up 4.4%, oil seedlings reached 1,212 ha, up 12.7%, vegetables and beans, flower reached 13,465 ha, down 0.1%, annual spicy and medicinal plants reached 865 ha, up 3.5% and other annual crops reached 3,166 ha, up 16.8%.

Yield of paddy was 5.71 quintal per hectare, up 10.8% over 2016 and the production of paddy was 276.5 thousand tons, up 30.6% compared with 2016, production of cereals was estimated at 327.7 thousand tons, an increase of 27.3% over 2016. The reasons for this increase were the favorable weather condition, ensuring sufficient watering, transplanting timely, good plant growth and less pests. Moreover, most areas of crops in 2017 increased and exceeded the plan.

The area of perennial trees in 2017 is estimated at 12,242 ha, an increase of 5.9% over 2016. The reason for this increase was that many new plantings took place in the year, replacing some old trees with low productivity. The area of fruit trees was 6,092 ha, accounting for 49.8% of the total cultivated area, increasing 5.9%; of which, the area of vines was 1,221 ha, increasing 4%, area of apples reached 1,008 ha, up 5.9%, mango area reached 412 ha, up 7% over 2016. Other perennial tree species reached 6,155 ha; of which cashew nut area was 4,270 ha, up 8.6%, area for oil bearing fruit reached 310 ha, up 16.1% over 2016.

The yields of some perennial industrial crops and fruit trees in 2017 was as follows: pepper 23 tons, up 119%, coffee 125 tons, rose by 66.7%, grapes

25.6 thousand tons, down 0.8%, apples 193.3 thousand tons, down 11.3%; mango 5 thousand tons, down 6.7%.

Overall agricultural production in 2017 achieved high productivity and high quality due to the fact that the weather was favorable for growing plants, the water supply was guaranteed, the diseases on the plants were strictly controlled, the price of agricultural products was dully guaranteed and the quality of the seeds was gradually increased.

Besides this, there are some limitations that need to be overcome. That is the breed structure has not met the requirements set for each crop and the seasons of sowing in some places prolonged, leading to the situation: in a field there are many rice clusters at the same time with many rice varieties infected with severe aphids. These varieties were recommended not to introduce into the structure of seedlings, but farmers still cultivated in some places, thus creating conditions for brown backed plant hoppers and other diseases to spread. The fact that there were many different types of rice clusters at the same time makes it difficult to regulate water for irrigation. On the other hand, the awareness of a part of farmers on the restructuring of crops under the market economy was low, the traditional farming practices, monoculture and small retail were still common, shortage of capital, lack of investment techniques were still occurring especially in deep-lying, remote and mountainous areas leading to low competitiveness and low economic efficiency of agricultural products.

Due to favorable weather, ensuring the food and water sources for cattle and poultry and good control of diseases, the livestock grew stably. According to the survey results of 1/10/2017, the total buffalo number was 3,860 heads, up 2%, cows 112,444, 0.2% lower than the same period of 2016, pig 92,227, up 0.8%, sheep 160,928, down 2.9%, and goats 137,967, up 8%. As a general opinion, goat and sheep herds of districts in the year tended to grow back after the decline due to the drought in 2016, there was no longer sell off herds as 2 years before. The total number of poultry was 1,466.67 thousand heads, up 3.9% over 2016, including 841.47 thousand chickens, down 8.1%, 625.19 thousand ducks and geese, up 25.9%.

2. Forestry

The forestry activity of NinhThuan province mainly focuses on planting, tending, restoring and protecting forests ... in association with environmental improvement in order to contribute to creating a balanced, stable ecosystem. In 2017, the total area of concentrated forestation was 211.1 ha, decreasing 63.3% over 2016; of which the newly planted forest area was 29 ha and the newly planted protective forest was 182.1 ha. The reduced plantation area was due to the fact that by 2017 private companies had not participated in afforestation. The plantation area under the program of protection and sustainable development reached 605.7 hectares, down 33.9%; of which new plantation protective forests reached 576.7 hectares, down 25.3% over the same period of 2016. The attended forest area was 1,152.8 ha, up 2.6% and scattered trees were 4.3 thousand, down 99.2%. The harvested area in 2017 is estimated to reach 1,580m³, down 4.2% over 2016.

As the prevention and protection of forest is regularly checked, the total number of violations since the beginning of the year has decreased sharply over the same period of 2016. Specifically, in 2017, 729 violations occurred, down 41.3%. In particular, the number of violations of illegal logging decreased 79.6%; the purchase and the shipping of forest products were 288 cases down 48.3% against 2016. 179.7m³ wood including 104.5m³ log and 87.4m³ lumber were confiscated 1,982 million VND were received for the state budget; of which 654 million VND were fine and 1,328 million VND were sale of the confiscated products.

3. Fishery

The total output of aquatic products in 2017 reached 108.45 thousand tons, up 18.2% over the same period of 2016; the weather condition in 2017 was favorable, making sea products reach 98.95 thousand tons, 18.4% increase. In 2017, a number of new boats were purchased and the old boats were converted for to large offshore fishing with new catching techniques such as seine netting, fishing rods ... At the same time, the catching time in the southern provinces was prolonged, making the catch of fishery more than that of the same period of 2016. The aquaculture production reached 9.5 thousand

tons, up 16.4%. The increase was due to the favorable weather and the control of epidemic diseases. Disease control was most effective for shrimp leading to a higher yield of the product. The shrimp stocked area was 921.8 ha, up 21.8% over 2016 (64 ha of black tiger shrimp and 857 ha of shrimp); the harvested area was 912.8 ha, up 26%, the output reached 7,415 tons, up 28.6%; in which shrimp was 7,227 tons, up 28.7%, black tiger shrimp 188 tons, up 28.7%. This output increase was due to increased harvest area and increased productivity.

Shrimp seedling production increased most strongly in the market for shrimp because of strong consumption in the last months of the year from the western provinces of the South and the shrimp breed in NinhThuan province had no disease and good quality. The estimated output reached 24.95 billion, up 14.4% over the same period of 2016; of which: shrimp seedling reached 19.59 billion, up 16.1%; black tiger shrimp 5.36 billion, down 31.3% over 2016.

112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	814	55	67	57	64
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	2	2	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	6	12	12	14
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	25	29	26	26
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	1	1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	4	5	4	6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	2	3	3	3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	16	16	11	14

113 Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố

Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	64	6	43	15	-
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	14	-	14	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	26	5	21	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1	-	-	1	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6	1	5	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3	-	3	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	14	-	-	14	-

114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2010	52.305	37.746	14.486	234.768	188.015	46.595
2014	56.945	42.830	13.950	326.512	267.664	58.544
2015	49.111	37.258	11.775	273.409	224.608	48.680
2016	53.122	41.315	11.675	257.465	211.771	45.486
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	61.514	48.435	12.852	327.675	276.563	50.730
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	102,8	104,6	97,9	105,8	104,3	112,5
2014	96,3	98,4	90,4	106,4	108,4	98,4
2015	86,2	87,0	84,4	83,7	83,9	83,2
2016	108,2	110,9	99,2	94,2	94,3	93,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	115,8	117,2	110,1	127,3	130,6	111,5

115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố

Planted area of cereals by district

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	52.305	56.945	49.111	53.122	61.514
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.948	3.344	3.075	3.272	3.067
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	6.654	6.145	3.837	4.477	5.931
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	10.721	12.420	13.592	13.960	13.906
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.155	6.276	6.044	5.140	6.287
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	15.549	17.752	16.709	16.397	17.926
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7.615	6.965	3.844	7.425	9.783
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.663	4.043	2.010	2.451	4.614

116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	234.768	326.512	273.409	257.465	327.675
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14.591	20.650	17.773	17.569	18.895
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	14.308	18.449	8.828	10.123	14.189
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	47.686	69.800	77.699	77.701	74.724
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	31.944	40.336	36.001	26.465	32.572
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	84.337	118.338	105.667	85.573	113.224
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	29.190	36.234	17.598	34.081	50.703
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	12.712	22.705	9.843	5.953	23.368

117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	413,2	553,1	458,9	427,8	539,8
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	89,8	120,1	103,1	101,0	107,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	582,4	691,4	330,8	369,9	521,6
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	664,2	928,1	1.033,0	1.023,7	974,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	355,3	442,8	391,6	284,8	347,6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	667,4	918,8	812,9	652,1	855,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	765,3	887,0	426,8	818,8	1.206,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	231,1	372,9	168,3	100,8	391,8

118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2010	37.746	13.104	11.080	13.562
2014	42.830	15.997	12.834	13.999
2015	37.258	12.819	11.561	12.878
2016	41.315	14.765	12.386	14.164
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	48.435	16.743	17.001	14.691
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	96,5	99,3	81,0	110,6
2014	98,4	107,0	93,7	94,0
2015	87,0	80,1	90,1	92,0
2016	110,9	115,2	107,1	110,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	117,2	113,4	137,3	103,7

119 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2010	49,8	60,8	54,2	35,7
2014	62,5	69,3	63,6	53,7
2015	60,3	67,0	63,6	50,7
2016	51,3	65,3	61,0	28,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	57,1	63,1	59,0	48,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	91,2	100,7	93,4	80,0
2014	110,2	112,1	110,6	105,3
2015	96,5	96,7	100,0	94,4
2016	85,1	97,5	95,9	55,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	111,3	96,6	96,7	170,8

120 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	188.015	79.620	60.040	48.355
2014	267.664	110.850	81.617	75.197
2015	224.608	85.844	73.517	65.247
2016	211.771	96.474	75.505	39.792
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	276.563	105.638	100.360	70.565
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	88,0	99,9	75,7	88,5
2014	108,4	120,0	103,6	99,1
2015	83,9	77,4	90,1	86,8
2016	94,3	112,4	102,7	61,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	130,6	109,5	132,9	177,3

121 Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện, thành phố
Planted area of paddy by district

	ĐVT - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	37.746	42.830	37.258	41.315	48.435
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.855	3.295	3.031	3.224	3.007
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.024	1.836	772	1.277	2.143
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	6.322	7.980	9.279	9.493	9.538
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.120	6.247	6.018	5.078	6.189
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	13.760	15.134	14.111	14.033	15.456
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	4.475	5.261	2.540	6.057	8.217
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.190	3.077	1.507	2.153	3.885

122

**Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện, thành phố**
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	49,8	62,5	60,3	51,3	57,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	49,7	61,9	57,9	53,7	61,9
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	25,3	32,3	32,0	31,0	34,2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	46,3	61,2	61,7	59,8	56,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	52,0	64,4	59,7	51,8	52,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	53,9	66,4	63,0	50,6	62,3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	50,4	60,3	55,0	51,1	57,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	49,4	65,1	56,9	26,6	55,6

123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	188.015	267.664	224.608	211.771	276.563
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14.201	20.405	17.547	17.306	18.605
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	5.115	5.939	2.469	3.934	7.332
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	29.295	48.874	57.260	56.621	53.548
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	31.849	40.251	35.915	26.293	32.164
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	74.165	100.447	88.877	70.951	96.303
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	22.570	31.707	13.965	30.943	47.004
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	10.820	20.041	8.575	5.723	21.607

124 Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện, thành phố
Planted area of spring paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	13.104	15.997	12.819	14.765	16.743
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.011	1.114	1.079	1.066	978
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	579	669	218	419	604
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.092	2.665	3.280	3.297	3.250
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.080	2.266	2.041	2.082	2.058
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.682	5.412	4.599	4.704	5.413
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.522	2.313	1.123	2.648	2.826
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.138	1.558	479	549	1.614

125

**Năng suất lúa đông xuân
phân theo huyện, thành phố**
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	60,8	69,3	67,0	65,3	63,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	61,0	63,1	56,0	71,8	66,5
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	25,2	32,3	30,4	25,3	28,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	57,0	70,3	72,9	71,8	63,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	64,9	76,2	70,9	67,7	59,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	66,1	71,2	69,5	66,0	67,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	58,5	68,5	57,7	60,4	66,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	58,9	72,6	48,1	53,5	56,8

126 Sản lượng lúa đông xuân
phân theo huyện, thành phố
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	79.620	110.850	85.844	96.474	105.638
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.165	7.031	6.040	7.656	6.500
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.460	2.160	663	1.060	1.709
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	11.925	18.735	23.924	23.660	20.598
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	13.505	17.264	14.469	14.103	12.216
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	30.950	38.514	31.965	31.056	36.608
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	8.910	15.836	6.479	16.002	18.838
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	6.705	11.310	2.304	2.937	9.169

127 Diện tích lúa hè thu
phân theo huyện, thành phố
Planted area of autumn paddy by district

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	11.080	12.834	11.561	12.386	17.001
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	938	1.113	1.062	1.189	1.003
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	717	548	116	364	709
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.935	2.800	3.195	3.518	3.329
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.013	2.047	2.030	2.008	2.071
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.114	4.522	4.457	4.513	5.330
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.363	1.072	701	792	2.905
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	732	-	2	1.654

128

**Năng suất lúa hè thu
phân theo huyện, thành phố**
Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	54,2	63,6	63,6	61,0	59,0
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	58,5	63,8	61,9	61,2	62,3
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	26,5	33,0	32,0	30,0	36,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	48,1	63,5	62,0	65,5	59,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	57,2	61,3	60,5	50,1	55,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	59,2	70,8	68,3	65,1	63,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	54,7	57,2	57,5	58,4	58,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	57,8	-	55,0	57,0

129 Sản lượng lúa hè thu
phân theo huyện, thành phố
Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	60.040	81.617	73.517	75.505	100.360
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	5.486	7.101	6.574	7.273	6.249
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.900	1.808	371	1.092	2.552
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	9.315	17.775	19.807	23.043	19.640
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	11.524	12.558	12.276	10.062	11.426
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	24.355	32.008	30.459	29.398	34.028
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7.460	6.135	4.030	4.626	17.044
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	4.232	-	11	9.421

130 Diện tích lúa mùa
phân theo huyện, thành phố
Planted area of winter paddy by district

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	13.562	13.999	12.878	14.164	14.691
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	906	1.068	890	969	1.026
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	728	619	438	494	830
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.295	2.515	2.804	2.678	2.959
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.027	1.934	1.947	988	2.060
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.964	5.200	5.055	4.816	4.713
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.590	1.876	716	2.617	2.486
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.050	787	1.028	1.602	617

131 Năng suất lúa mùa
phân theo huyện, thành phố
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	35,7	53,7	50,7	28,1	48,0
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	28,1	58,7	55,4	24,5	57,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	24,1	31,8	32,8	36,1	37,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35,1	49,2	48,2	37,0	45,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	33,6	53,9	47,1	21,5	41,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	38,0	57,5	52,3	21,8	54,5
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	39,0	51,9	48,3	39,4	44,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	39,1	57,2	61,0	17,3	48,9

132 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	48.355	75.197	65.247	39.792	70.565
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.550	6.273	4.933	2.377	5.856
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.755	1.971	1.435	1.782	3.071
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	8.055	12.364	13.529	9.918	13.310
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.820	10.429	9.170	2.128	8.522
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	18.860	29.925	26.453	10.497	25.667
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6.200	9.736	3.456	10.315	11.122
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.115	4.499	6.271	2.775	3.017

133 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố

Planted area of maize by district

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14.486	13.950	11.775	11.675	12.852
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	93	49	44	48	60
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	4.600	4.179	3.012	3.101	3.598
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.399	4.433	4.297	4.467	4.350
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	24	17	19	34	79
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.789	2.618	2.596	2.364	2.470
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.126	1.688	1.304	1.363	1.566
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	455	966	503	298	729

134

**Năng suất ngô
phân theo huyện, thành phố**
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	32,2	42,2	41,3	39,0	39,5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	41,9	49,9	51,3	54,9	48,4
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	19,9	29,4	20,9	19,4	18,2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	41,8	47,2	47,5	47,2	48,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	29,6	33,5	39,4	39,9	45,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	56,9	68,3	64,7	61,9	68,5
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	21,1	26,6	27,9	22,9	23,6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	40,2	27,6	25,2	7,7	24,2

135 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	46.595	58.544	48.681	45.486	50.730
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	390	245	226	263	290
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	9.148	12.294	6.286	6.028	6.557
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18.391	20.908	20.405	21.080	21.146
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	71	57	75	136	356
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	10.172	17.891	16.788	14.622	16.921
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6.592	4.485	3.633	3.127	3.699
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.831	2.664	1.268	230	1.761

136 Diện tích khoai lang
phân theo huyện, thành phố
Planted area of sweet potatoes by district

ĐVT - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	236	112	93	140	260
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	5	2	4	4
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	11
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	95	50	64	81	148
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1	5	3	6	6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	52	26	13	14	20
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	82	16	11	17	50
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4	10	-	18	21

137

**Năng suất khoai lang
phân theo huyện, thành phố**
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	107,5	100,1	117,3	104,2	106,4
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	50,0	80,0	82,5	87,5	90,5
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	46,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	168,4	148,8	141,1	136,6	139,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	50,0	48,6	44,0	49,5	40,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	50,0	63,8	64,6	71,6	74,4
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	78,0	72,2	67,8	65,9	71,6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	52,5	31,0	-	41,8	42,4

138 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.536	1.121	1.092	1.459	2.766
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	10	40	17	35	36
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	51
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.600	744	903	1.107	2.059
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5	24	13	30	24
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	260	166	84	100	149
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	640	116	75	112	358
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	21	31	-	75	89

139 Diện tích sản (thu hoạch)
phân theo huyện, thành phố
Planted area of cassava (harvest) by district

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.314	3.295	3.232	2.801	3.352
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	1	-	-	-
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	224	471	443	378	761
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.825	2.479	2.635	2.332	2.433
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2	9	5	-	1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	66	60	35	61	20
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	190	260	110	30	131
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	5	15	4	-	6

140

**Năng suất sản
phân theo huyện, thành phố**
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	181,9	233,5	228,0	197,7	202,6
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	200,0	160,0	-	-	-
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	156,6	249,9	202,0	182,0	231,6
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	194,9	248,8	240,4	203,0	200,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	110,0	110,0	80,0	-	70,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	172,3	173,5	150,0	150,0	150,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	90,7	84,7	73,8	82,0	91,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	190,0	86,7	65,0	-	95,0

141 Sản lượng sản phân theo huyện, thành phố

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	42.095	76.930	73.690	55.388	67.902
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	40	16	-	-	-
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.508	11.771	8.948	6.879	17.625
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35.570	61.672	63.339	47.348	48.712
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	22	99	40	-	7
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.137	1.041	525	915	300
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.723	2.201	812	246	1.201
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	95	130	26	-	57

142 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2.279	3.105	2.972	3.384	3.534
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1.217	421	373	151	72
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	74	9	-	4	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.125	1.336	1.064	1.388	1.212
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	13.159	12.050	11.098	13.477	13.465
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	13.099	11.967	22.015	13.404	13.409
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	60	83	83	73	56
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.775	1.467	1.870	2.710	3.166
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	87.360	165.890	160.940	149.480	176.244
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	3.211	1.081	842	335	126
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	155	25	-	10	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	509	924	966	1.185	1.108
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	66.895	131.963	137.584	145.241	156.246
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	60.840	119.837	125.512	134.463	147.953
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	6.055	12.126	12.072	10.778	8.293
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	109.922	89.826	96.507	148.446	180.594

143 Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện, thành phố
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	74.656	79.638	70.248	78.568	86.989
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.081	4.805	4.521	4.609	4.305
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	8.793	8.172	5.362	7.248	8.795
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18.729	22.274	23.494	24.544	24.069
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	7.499	7.494	6.801	6.244	7.713
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	21.345	23.166	22.100	22.394	24.409
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	10.655	8.760	5.240	9.885	12.049
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	3.554	4.967	2.730	3.644	5.649

144 Diện tích cây điều
phân theo huyện, thành phố
Planted area of cashew nut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3.867	3.229	3.923	3.931	4.270
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	912	1.084	1.394	1.210	1.293
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	851	246	702	992	1.062
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	75	76	81	80	80
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	256	201	201	201	449
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.441	1.282	1.176	1.043	986
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	330	340	369	405	400

145 Sản lượng cây điều phân theo huyện, thành phố

Production of cashewnut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.436	1.189	1.196	907	807
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1	-	-	-	-
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	460	368	428	382	344
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	274	195	117	95	87
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	40	29	20	25	14
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	133	103	70	50	59
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	423	385	482	315	242
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	105	109	79	40	61

146 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	758	1.019	1.226	1.272	1.221
Xoài - <i>Mango</i>	565	457	413	385	412
Cam - <i>Organe</i>	52	30	31	29	44
Táo - <i>Apple</i>	793	1.055	950	952	1.008
Nhãn - <i>Longan</i>	25	20	20	18	18
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	54	52	53	56	55
<i>Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	421	177	204	267	310
Điều - <i>Cashewnut</i>	3.867	3.229	3.923	3.931	4.270
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	2	6	10	21	22
Cao su - <i>Rubber</i>	43	792	792	646	338
Cà phê - <i>Coffee</i>	30	36	50	46	64
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-

147 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	704	768	997	1.126	1.123
Xoài - <i>Mango</i>	390	437	383	391	358
Cam - <i>Organe</i>	46	27	25	27	26
Táo - <i>Apple</i>	578	979	901	890	894
Nhãn - <i>Longan</i>	22	17	17	15	18
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	37	51	51	51	50
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial crops</i>					
<i>Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>	3.339	3.090	2.957	2.790	2.922
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	2	5	5	6	14
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	-	10
Cà phê - <i>Coffee</i>	20	27	27	30	50
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	16.158	23.464	30.078	25.810	25.605
Xoài - <i>Mango</i>	6.231	6.677	6.337	5.327	4.968
Cam - <i>Organe</i>	627	335	303	372	352
Táo - <i>Apple</i>	15.680	39.100	39.943	34.034	30.199
Nhãn - <i>Longan</i>	133	120	115	91	126
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	416	589	606	586	584
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial crops</i>					
<i>Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>	1.436	1.189	1.196	907	807
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	3	8	10	11	23
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	-	-
Cà phê - <i>Coffee</i>	44	65	68	75	125
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-

148

**Diện tích trồng nho
phân theo huyện, thành phố**
Planted area of grape by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	758	1.019	1.226	1.272	1.221
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	143	285	304	312	267
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	48	66	73	60	71
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	158	273	390	392	401
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	340	341	410	445	425
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	5	5	8	9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	68	49	44	55	48

149 Diện tích cho sản phẩm cây nho
phân theo huyện, thành phố
Area having products of grape by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	704	768	997	1.126	1.123
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	126	175	278	271	228
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	38	50	66	73	60
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	153	236	276	347	366
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	320	264	333	389	420
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	4	5	5	7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	66	39	39	41	42

150 Sản lượng nho phân theo huyện, thành phố *Production of grape by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	16.158	23.464	30.078	25.810	25.605
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.727	5.528	9.202	6.588	5.442
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	780	1.414	1.782	1.825	1.440
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	4.135	8.755	9.600	10.021	9.063
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	7.120	6.626	8.394	6.480	8.725
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	12	76	97	105	145
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.384	1.065	1.003	791	790

151 Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện, thành phố
Planted area of fruit farming by district

ĐVT - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.489	5.680	5.847	5.753	5.867
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	474	536	461	473	447
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	375	948	1.088	991	1.157
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.118	1.210	1.150	1.135	1.043
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	234	434	519	475	492
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.202	1.385	1.428	1.436	1.458
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	622	725	729	783	803
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	464	442	472	460	467

152

**Diện tích trồng táo
phân theo huyện, thành phố**
Planted area of apple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	793	1.055	950	952	1.008
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	127	155	98	98	131
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	57	62	51	47	50
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	54	35	33	21	22
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	491	710	666	675	700
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7	-	3	3	4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	57	93	99	108	96

153 Diện tích cho sản phẩm cây táo
phân theo huyện, thành phố
Area having products of apple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	578	979	901	890	894
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	88	131	90	98	94
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	49	58	45	41	43
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	49	33	27	18	17
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	344	684	656	641	651
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6	-	-	-	3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	42	73	83	92	83

154 Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố *Production of apple by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	15.680	39.100	39.943	34.034	30.199
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.678	4.904	3.380	3.234	3.250
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	24
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	735	1.866	1.424	1.390	1.616
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.582	1.275	995	606	368
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	8.260	28.045	30.828	26.289	22.746
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	65	-	1	2	47
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.360	3.010	3.315	2.513	2.148

155 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	4.304	3.757	3.653	3.786	3.860
Bò - <i>Cattles</i>	114.060	84.485	91.700	112.680	112.444
Lợn - <i>Pig</i>	57.570	70.280	81.306	91.517	92.227
Ngựa - <i>Horse</i>	31	-	-	-	-
Dê - <i>Goat</i>	62.280	64.696	82.633	127.732	137.967
Cừu - <i>Sheep</i>	68.550	86.910	95.532	165.758	160.928
Gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry (Thous. heads)</i>	1.468,6	1.587,0	1.353,1	1.411,9	1.466,6
Trong đó: Gà - <i>Of which: Chicken</i>	671,7	851,6	873,1	915,5	841,5
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	796,9	735,4	491,2	496,4	625,1
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	216,0	240,8	227,2	198,9	153,3
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattles</i>	6.246,0	6.625,3	5.056,9	3.211,3	4.479,2
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	10.218,0	9.475,5	10.555,1	11.915,7	12.458,3
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	4.117,0	4.701,7	3.705,3	3.534,6	4.295,9
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	2.440,0	3.008,1	2.107,8	2.140,9	2.314,2
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	42.896,0	81.601,9	77.807,5	72.005,1	92.716,7

156 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố *Number of buffaloes by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.304	3.757	3.653	3.786	3.860
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	242	142	150	130	166
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	837	1.120	998	933	1.137
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	295	227	249	145	152
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	283	308	301	307	277
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.371	930	985	1.035	1.097
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.242	1.025	964	1.202	1.010
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	34	5	6	34	21

157 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố *Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	114.060	84.485	91.700	112.680	112.444
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.620	2.740	2.830	2.640	2.131
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	14.405	16.402	16.910	17.493	19.334
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23.080	13.100	14.212	21.709	19.524
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	11.645	6.863	7.100	10.065	8.935
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	23.830	15.870	18.358	23.112	23.004
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17.720	17.170	18.808	19.751	19.583
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	18.760	12.340	13.482	17.910	19.933

158 Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố *Number of pigs by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	57.570	70.280	81.306	91.517	92.227
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.385	6.316	4.501	3.563	3.171
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	4.655	13.472	20.178	27.413	26.315
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	16.045	12.300	16.636	25.124	25.783
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	8.030	1.304	2.089	2.219	2.310
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	10.080	21.069	20.988	16.536	20.287
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7.495	10.987	12.317	12.533	11.535
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.880	4.832	4.597	4.129	2.826

159 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố *Number of poultry by district*

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.468,6	1.587,0	1.353,1	1.411,9	1.466,6
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	143,9	175,4	164,5	133,0	166,5
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	37,0	33,3	42,9	53,3	52,6
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	174,3	78,4	77,3	159,6	176,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	243,3	214,7	168,1	193,6	169,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	576,2	755,5	604,7	600,1	646,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	155,7	147,8	119,4	122,0	139,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	138,2	181,8	176,2	150,3	116,2

160 Số lượng dê, cừu
phân theo huyện, thành phố
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	130.830	151.606	178.165	293.490	298.895
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.500	6.644	6.602	8.377	4.974
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.710	7.597	7.261	11.878	11.227
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	21.555	17.802	18.368	32.274	32.763
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	25.095	23.288	28.390	37.632	50.609
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	25.670	44.381	55.960	85.005	81.584
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	12.310	14.799	15.514	15.034	14.212
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	35.990	37.095	46.070	103.290	103.526

161 Số lượng thịt trâu hơi xuất chuồng
phân theo huyện, thành phố
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	216,0	240,8	227,2	198,9	153,3
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	19,0	14,8	9,3	13,7	5,1
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	50,0	55,3	79,2	51,3	31,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18,0	29,5	20,6	20,4	8,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	12,0	15,1	15,4	18,4	8,8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	83,0	53,3	38,2	25,3	37,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	32,0	72,2	64,5	69,4	59,9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2,0	0,6	-	0,4	2,9

162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.246,0	6.625,3	5.056,9	3.211,3	4.479,2
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	507,0	209,7	188,3	227,3	288,0
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	334,0	502,9	542,3	500,9	368,6
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.258,0	903,0	909,2	990,2	1.372,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	730,0	838,1	363,9	253,5	296,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.677,0	1.259,2	805,8	351,7	848,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	823,0	1.038,0	806,1	700,4	875,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	917,0	1.874,4	1.441,3	187,3	429,4

163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	10.218,0	9.475,5	10.555,1	11.915,7	12.458,3
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.665,0	1.043,1	598,5	702,5	524,1
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	329,0	1.339,1	2.084,7	2.816,1	3.500,1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.869,0	1.872,1	2.733,6	3.454,5	3.794,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.243,0	593,0	191,2	355,3	314,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.912,0	2.591,7	3.106,7	2.666,5	2.149,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.507,0	1.644,1	1.382,8	1.540,8	1.825,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	693,0	392,4	457,6	380,0	350,7

164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2010	467	467	-	-
2014	548	536	12	-
2015	575	193	180	202
2016	578	296	-	282
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	276	61	65	150
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	51,9	51,9	-	-
2014	564,9	893,3	32,4	-
2015	105,0	36,0	1.500,0	-
2016	100,5	153,4	-	139,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	47,8	20,6	-	53,2

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2010	467	-	451	16
2014	548	-	548	-
2015	575	193	382	-
2016	578	284	294	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	276	29	247	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	-	-	-	-
2014	564,9	-	564,9	-
2015	105,0	-	69,7	-
2016	100,5	147,1	76,9	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	47,8	10,2	84,0	-

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố

Area of concentrated planted forest by by district

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	467	548	575	578	276
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	111	198	300	143	13
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	80	182	248	158	35
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	50	-	-	45	196
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	156	90	-	23	12
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	70	78	27	209	20
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	51,9	564,9	105,0	100,5	47,8
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	58,4	638,7	151,5	47,6	9,1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	114,3	364,0	136,3	63,7	22,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	26,3	-	-	-	435,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	34,7	1.500,0	-	-	52,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	780,0	34,6	774,0	9,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing					323

167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest product*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	3.755	8.912	1.424	1.650	1.580
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	3.755	8.912	1.424	1.650	1.580
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	-	-	-	-	-
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	26.100	27.876	33.850	4.670	52.110
Luồng, vầu - <i>Flow, cane</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	-	-	-	-	-
Tre - <i>Bamboo</i>	"	-	232	231	281	275
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	-	-	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	2,5	2,0	2,1	2,0
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	260	259	305	310
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	-	-	-	-	-

168 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.755	8.912	1.424	1.650	1.580
Kinh tế Nhà nước - State	3.474	8.314	804	-	-
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	281	598	620	1.650	1.580
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	281	598	620	1,650	1,580
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	53,8	116,2	15,9	115,8	95,7
Kinh tế Nhà nước - State	53,6	142,1	9,7	-	-
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	53,9	32,8	103,6	266,1	95,7
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	53,9	32,8	103,6	266,1	95,7
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

169 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.386,0	1.272,0	1.154,0	936,0	1.162,0
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	292,0	171,0	144,0	102,0	110,0
Tôm - Shrimp	948,0	952,0	823,0	724,0	927,0
Thủy sản khác - Other aquatic	146,0	149,0	187,0	110,0	125,0
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	-	1.037,0	906,0	787,0	996,0
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	235,0	248,0	149,0	166,0
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	280,0	156,0	129,0	92,0	86,8
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	948,0	952,0	823,0	724,0	927,0
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	158,0	164,0	202,0	120,0	148,2

170 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

Area of aquaculture by district

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.386	1.272	1.154	936	1.162,0
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	34	27	30	20	22,8
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	11	16	11	6	7,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	171	73	73	49	52,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	520	570	500	380	577,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	115	171	186	171	165,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	28	17	17	12	13,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	507	398	337	298	322,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	-	99,30	90,72	81,10	124,15
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	96,40	111,10	66,70	114,00
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	145,50	68,80	54,50	130,00
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	91,30	100,00	67,10	106,50
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	90,10	87,70	76,00	152,10
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	100,60	108,80	91,90	96,50
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	89,50	100,00	70,60	111,70
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	117,10	84,70	88,40	108,40

171 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prei. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	65,29	83,63	85,69	91,76	108,45
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	65,30	83,63	85,69	91,76	108,45
Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	54,55	70,44	75,57	83,60	98,95
Nuôi trồng - Aquaculture	10,75	13,19	10,12	8,16	9,50
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	51,43	68,56	74,03	81,59	97,10
Tôm - Shrimp	8,15	9,28	7,23	6,01	7,49
Thủy sản khác - Other aquatic	5,71	5,79	4,43	4,16	3,86
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	0,63	0,61	0,45	0,30	0,35
Nước lợ - Brackish water	7,82	8,92	7,08	5,77	8,59
Nước mặn - Salty water	56,85	74,10	78,16	85,69	99,51

172 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố *Production of fishery by district*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	65,29	83,63	85,69	91,76	108,45
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14,36	13,45	14,99	14,10	11,65
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	0,03	0,08	0,06	0,03	0,03
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	0,32	0,21	0,23	0,16	0,19
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	13,24	15,93	16,72	21,75	26,20
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	0,69	1,89	2,07	1,57	1,40
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	0,12	0,08	0,11	0,14	0,22
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	36,53	51,99	51,51	54,01	68,76
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,8	109,3	102,5	107,1	118,2
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	111,1	107,5	111,4	94,1	82,6
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	200,0	108,5	75,0	50,0	100,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	75,3	95,6	109,5	69,6	118,8
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	105,3	100,4	105,0	130,1	120,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2,0	124,7	109,5	75,8	89,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	84,7	101,2	137,5	127,3	157,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	112,4	99,1	104,9	127,3

173 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
I. SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER BOATS (Piece)	2.648	2.819	2.281	2.340	2.331
1.1. Phân theo nhóm công suất By capacity group					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	1.167	1.150	775	785	635
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	407	403	527	521	541
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	360	333	171	158	156
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	714	-	451	481	518
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	...	933	266	292	309
Từ 400 CV trở lên - <i>From 400 and over</i>	-	-	91	103	172
1.2. Phân theo nhóm nghề đánh bắt By industry group of catching					
Nghề lưới kéo - <i>Drift-net</i>	91	117	147	147	145
Nghề lưới rê - <i>Drag-net</i>	1.084	1.129	736	728	609
Nghề lưới vây - <i>Tunny-net</i>	774	886	685	763	859
Nghề câu - <i>Hook</i>	204	195	199	200	175
Nghề cá ngừ đại dương - <i>Ocean tuna fishing</i>	-	-	-	-	-
Nghề khác - <i>Others</i>	72	492	514	502	543
II. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)	189.192	266.516	229.592	249.136	296.292
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	16.454	16.213	10.883	10.964	9.205
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	10.516	10.352	14.860	14.643	15.070
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	21.327	19.688	11.263	10.407	10.211
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	140.895	-	67.076	72.436	78.071
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	...	220.263	83.521	91.646	97.162
Từ 400 CV trở lên - <i>From 400 and over</i>	-	-	41.989	49.040	86.573